

UNIT 7: TRANSPORTATION

Lesson 1

Word	Transcription	Meaning
backpack (n)	/ˈbæk.pæk/	ba lô
boarding pass (n)	/ˈbɔːrdɪŋ pæs/	thẻ lên máy bay/tàu
baggage claim (n)	/ˈbæɡɪdʒ kleɪm/	khu vực lấy hành lý (ở sân bay)
customs (n)	/ˈkʌstəmz/	hải quan
luggage (n)	/ˈlʌɡɪdʒ/	hành lý
passport (n)	/ˈpæ.spɔːrt/	hộ chiếu
suitcase (n)	/ˈsuːt.keɪs/	Va-li

Lesson 2

Word	Transcription	Meaning
comfortable (adj)	/ˈkʌmfərtəbəl/	Thoải mái
convenient (adj)	/kənˈvinjənt/	Tiện lợi
eco-friendly (adj)	/ˈiːkoʊ-ˈfrɛndli/	Thân thiện môi trường
frequent (adj)	/ˈfrikwənt/	Thường xuyên
local (n)	/ˈloʊkəl/	Địa phương
public (adj)	/ˈpʌblɪk/	Công cộng
reliable (adj)	/rɪˈlaɪəbəl/	Đáng tin cậy
subway (n)	/ˈsʌ.bweɪ/	Tàu ngầm

ticket (n)	/ˈtɪkət/	Vé
transportation (n)	/ˌtrænsˈpɔːrˈteɪʃən/	Phương tiện giao thông
underground (n)	/ˈʌndəˌgraʊnd/	Dưới lòng đất

Lesson 3

Word	Transcription	Meaning
electronic (adj)	/ɪˌlekˈtrɒnɪk/	Thuộc điện tử
evidence (n)	/ˈeɪdəns/	Bằng chứng
hover (v)	/ˈhʌvər/	Lơ lửng